TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH KIÊN GIANG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 243/2022/DS-PT
Ngày: 26/12/2022
V/v: Tranh chấp thừa kế tài sản quyền sử dụng đất, yêu cầu công nhận di chúc, yêu cầu hủy di chúc, yêu cầu công nhận hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất và công nhận quyền sử dụng đất

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH KIÊN GIANG

- ***Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:***

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Nhiên;

Các thẩm phán: Ông Trần Bá Kha;

Ông Trần Bình Đảo.

- ***Thư ký phiên tòa***: Bà Nguyễn Thị Thu Vân - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Kiên Giang.

- ***Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Kiên Giang tham gia phiên tòa:*** Ông Trịnh Văn Đương - Kiểm sát viên.

Ngày 26 tháng 12 năm 2022, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Kiên Giang, xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 149/2022/TLPT-DS ngày 12 tháng 10 năm 2022, về việc "Tranh chấp thừa kế tài sản quyền sử dụng đất, yêu cầu công nhận di chúc, yêu cầu hủy di chúc, yêu cầu công nhận hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất và công nhận quyền sử dụng đất".

Do bản án dân sự sơ thẩm số 30/2022/DS-ST ngày 12/7/2022 của Tòa án nhân dân huyện An Biên, tỉnh Kiên Giang bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 189/2022/QĐ-PT ngày 21 tháng 10 năm 2022, Quyết định hoãn phiên tòa phúc thẩm số 125/2022/QĐ-PT ngày 07 tháng 11 năm 2022, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Chị Phan Duy L, sinh năm 1985 (là con của ông Phan Văn M đã chết, vắng mặt).

Địa chỉ: Ấp K, xã T, huyện A, tỉnh Kiên Giang.

Chỗ ở hiện nay: Ấp P, thị trấn P, huyện T, An Giang.

Người đại diện hợp pháp của chị Phan Duy L: Bà Lê Thị Kim C. (Theo giấy ủy quyền ngày 17/5/2019, có mặt).

Địa chỉ: Ấp T, xã T, huyện A, tỉnh Kiên Giang.

Người bảo vệ quyền lợi hợp pháp cho nguyên đơn chị Phan Duy L: Luật sư Nguyễn Trần Thụy Q - Văn phòng L4, thuộc đoàn Luật sư tỉnh K (Có mặt).

- *Bị đơn:* Bà Trương Thị P, sinh năm 1967 (là vợ của ông Phan Văn H đã chết, có mặt).

Địa chỉ: Ấp T, xã T, huyện A, tỉnh Kiên Giang.

Người bảo vệ quyền lợi hợp pháp cho bị đơn bà Trương Thị P: Luật sư Đoàn Công T - Văn phòng L5, thuộc đoàn Luật sư tỉnh K (Có mặt).

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

1. Bà Lê Thị Kim C, sinh năm 1963 (là mẹ của chị L, có mặt);

2. Anh Phan Nhật D, sinh năm 1997 (là em của chị L, vắng mặt);

Người đại diện hợp pháp của anh Phan Nhật D: Bà Lê Thị Kim C. (Theo giấy ủy quyền ngày 22/3/2017 và ngày 17/5/2019, có mặt).

Cùng địa chỉ: Ấp T, xã T, huyện A, tỉnh Kiên Giang.

3. Chị Phan Thị Hồng D1, sinh năm 1989 (là con bà P, vắng mặt).

Người đại diện theo ủy quyền của chị Phan Thị Hồng D1: Anh Lê Văn Đ1, sinh năm 1987 (là chồng chị D1, theo giấy ủy quyền ngày 13/5/201, có mặt).

Cùng địa chỉ: Ấp T, xã T, huyện A, tỉnh Kiên Giang.

4. Chị Phan Thị Hồng Đ2, sinh năm 1990 (là con bà P, vắng mặt).

5. Chị Phan Thị Hồng T1, sinh năm 1995 (là con bà P, vắng mặt).

6. Anh Phan Kỳ T2, sinh năm 2000 (là con bà P, vắng mặt).

Cùng địa chỉ: Ấp T, xã T, huyện A, tỉnh Kiên Giang.

Người đại diện theo ủy quyền của chị Phan Thị Hồng Đ2, chị Phan Thị Hồng T1 và anh Phan Kỳ T2: Bà Trương Thị P, sinh năm 1967 (Theo giấy ủy quyền ngày 14/5/2019 và ngày 09/7/2019, có mặt).

7. Ông Cao Văn G, sinh năm 1968 (Vắng mặt);

8. Bà Nguyễn Thị Ú, sinh năm 1972 (là vợ của ông G, vắng mặt).

Cùng địa chỉ: Ấp T, xã T, huyện A, tỉnh Kiên Giang.

9. Bà Dương Thị Ú1, sinh năm 1949 (đã chết).

10. Ông Trần Văn H1, sinh năm 1942 (là chồng của bà Ú1, vắng mặt).

11. Chị Trần Thu H2, sinh năm 1968 (Vắng mặt);

12. Chị Trần Kim C1, sinh năm 1971 (Vắng mặt);

13. Anh Trần Văn T3, sinh năm 1978 (Vắng mặt);

14. Chị Trần Thị Bé B, sinh năm 1980 (Vắng mặt);

15. Chị Trần Thị Bé T4, sinh năm 1980 (Vắng mặt);

16. Chị Trần Kim T5, sinh năm 1982 (Vắng mặt);

17. Chị Trần Kim T6, sinh năm 1986 (Vắng mặt);

18. Chị Trần Yến N, sinh năm 1988 (Vắng mặt);

(Đều là con của bà Dương Thị Ú1 và ông Trần Văn H1).

Cùng địa chỉ: Ấp X, xã T, huyện A, tỉnh Kiên Giang.

Người đại diện theo ủy quyền của ông Trần Văn H1, chị Trần Thu H2, chị Trần Kim C1, anh Trần Văn T3, chị Trần Thị Bé B, chị Trần Thị Bé T4, chị Trần Kim T5, chị Trần Yến N: Chị Trần Kim T6, sinh năm 1986 (Theo giấy ủy quyền ngày 18/01/2019, vắng mặt).

19. Anh Hình Văn T7, sinh năm 1973 (Vắng mặt);

20. Chị Quách Thị Đ3, sinh năm 1989 (là vợ anh T7, vắng mặt).

Cùng địa chỉ: Ấp T, xã T, huyện A, tỉnh Kiên Giang.

21. Phòng C4- Sở Tư pháp Tỉnh Kiên Giang.

Địa chỉ: Số B, đường N, phường V, thành phố R, tỉnh Kiên Giang.

Người đại diện theo pháp luật: Ông Nguyễn Thanh L1. Chức vụ: Trưởng phòng (Vắng mặt).

22. Bà Cao Thanh L2, sinh năm 1946 (là vợ ông Phan Thanh S đã chết, vắng mặt).

Người đại diện theo ủy quyền của bà L2: Chị Phan Thị Triều T8, sinh năm 1975 (là con của bà L2, có mặt).

23. Anh Phan Hoàng H3, sinh năm 1966 (là con của bà L2, có mặt).

24. Chị Phan Thị Triều T8, sinh năm 1975 (là con của bà L2, có mặt).

Cùng địa chỉ: Khu phố N, thị trấn G, huyện G, tỉnh Kiên Giang.

- *Người làm chứng:*

1. Ông Trần Văn T9, sinh năm 1950 (vắng mặt).

2. Ông Võ Văn B1, sinh năm 1972 (vắng mặt).

3. Ông Huỳnh Văn B2, sinh năm 1945 (vắng mặt).

Cùng địa chỉ: Ấp T, xã T, huyện A, tỉnh Kiên Giang

- *Người kháng cáo:* Chị Phan Duy L - Nguyên đơn.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 07/7/2014 và trong quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn chị Phan Duy L trình bày:

Ngày 03/12/2010, bà nội chị là bà Trần Thị B3, sinh năm 1920 (đã chết) có lập di chúc tại Phòng C5, thuộc Sở Tư Pháp tỉnh Kiên Giang. Nội dung di chúc khi nào bà B3 mất thì chị được toàn quyền sử dụng và sở hữu QSD đất loại đất trồng cây lâu năm, diện tích 1.450m^2 thửa đất số: 30988.1-7.65-A, Tờ bản đồ 1-7 tọa lạc

tại ấp T, xã T, huyện A, tỉnh Kiên Giang, giấy chứng nhận QSD đất do Ủy ban nhân dân huyện A cấp ngày 15/5/2008 cho bà Trần Thị B3.

Đến năm 2014 bà B3 bị bệnh chết, lúc này chị L thực hiện theo di chúc của bà B3 để thừa kế QSD đất nêu trên. Khi chị làm thủ tục sang tên giấy chứng nhận QSD đất theo quy định của pháp luật thì bà Trương Thị P (là Bác dâu) đứng ra ngăn cản và yêu cầu chị chia 1/2 diện tích đất trên cho bà P, từ đó hai bên xảy ra tranh chấp.

Bà Trần Thị B3 có 02 người con là ông Phan Văn H (là chồng của bà P chết năm 2006) và ông Phan Văn M (là cha của chị L chết năm 2008), trước đây bà B3 sống chung với chị P, đến năm 2008 thì bà B3 sống với chị L cho đến khi bà B3 chết.

Phần đất đang tranh chấp do bà P đang quản lý và đã sang nhượng lại một phần cho vợ chồng ông Cao Văn G, bà Nguyễn Thị Ú và sang cho bà Dương Thị Ú1, việc bà P sang nhượng đất thì chị không hay biết, sau khi chị làm thủ tục nhận thừa kế thì mới biết.

Nay chị yêu cầu Tòa án giải quyết công nhận di chúc của bà Trần Thị B3 lập ngày 03/12/2010 và công nhận diện tích đất 1.450m^2 thửa đất số 30988.1-7.65-A, Tờ bản đồ 1-7 tọa lạc tại ấp T, xã T, huyện A, tỉnh Kiên Giang thuộc quyền thừa kế của chị. Ngoài ra chị không có yêu cầu gì thêm.

Theo đơn yêu cầu phản tố ngày 05/8/2015 và quá trình giải quyết vụ án bị đơn bà Trương Thị P,người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan chị Phan Thị Hồng D1, chị Phan Thị Hồng Đ2 và chị Phan Thị Hồng T1 trình bày:

Nguồn gốc đất đang tranh chấp theo giấy chứng nhận QSD đất có diện tích 1.450m^2 là của ông Phan Văn N1 và bà Trần Thị B3 (là cha mẹ chồng bà P), do bà Trần Thị B3 đứng tên giấy chứng nhận QSD đất. Ông N1 và bà B3 đã có 02 người con là Phan Văn H và Phan Văn M đều đã chết, khi ông H cưới bà P thì vợ chồng bà P sống chung với ông N1, bà B3. Trong thời gian qua vợ chồng bà P đã bỏ công sức tôn tạo, bồi đắp và quản lý phần đất này từ đó cho đến nay. Tại thời điểm cấp giấy chứng nhận QSD đất cho bà Trần Thị B3 thì lúc đó hộ khẩu gia đình gồm có 07 người (gồm bà B3 và gia đình bà P 06 người) nên QSD đất này là của chung các thành viên trong gia đình bà P, do đó bà B3 chỉ có quyền di chúc để lại phần di sản riêng của bà B3 mà thôi. Từ đó, tờ di chúc lập ngày 03/12/2010 không đúng theo quy định của pháp luật.

Đối với phần đất đang tranh chấp bà P đang quản lý, sử dụng đến năm 2008 thì bà P đã sang nhượng lại cho ông Cao Văn G, bà Nguyễn Thị Ú diện tích đất chiều ngang 10 mét và sang nhượng cho bà Dương Thị Ú1 chiều ngang 06 mét hai bên chỉ có làm giấy tay với nhau chưa tách QSD đất.

Nay bà Trương Thị P, chị Phan Thị Hồng D1, chị Phan Thị Hồng Đ2 và chị Phan Thị Hồng T1 yêu cầu Tòa án giải quyết hủy tờ di chúc lập ngày 03/12/2010 của bà Trần Thị B3 và đồng ý chia cho chị L 1/7 trên diện tích 1.450m^2 tương đương diện tích 207m^2 và yêu cầu công nhận diện tích đất còn lại là 1.143m^2 cho

gia đình bà, đồng thời bà đồng ý tiếp tục thực hiện hợp đồng chuyển nhượng QSD đất giữa bà với vợ chồng ông Cao Văn G, bà Nguyễn Thị Ú và bà Dương Thị Ú1, Trần Văn H1 theo quy định của pháp luật.

Trong quá trình giải quyết vụ án, tại biên bản ghi nhận ý kiến ngày 14/6/2018 và biên bản ghi lời khai ngày 03/5/2919 thì bà Trương Thị P có thay đổi yêu cầu là ngoài yêu cầu công nhận phần diện tích đất mà bà đã sang nhượng cho Cao Văn G, bà Nguyễn Thị Ú và bà Dương Thị Ú1, ông Trần Văn H1 thì bà còn yêu cầu công nhận thêm cho gia đình bà diện tích đất chiều ngang 10 mét tính từ giáp ranh đất sang nhượng của bà Dương Thị Ú1, ông Trần Văn H1 trở qua phía nhà Văn Hóa xã. Phần còn lại giao cho chị L sử dụng.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

- *Anh Phan Nhật D trình bày*: Anh thống nhất với di chúc của bà Trần Thị B3 là giao toàn bộ diện tích đất 1.450m^2 cho chị Phan Duy L sử dụng, định đoạt, anh không có yêu cầu gì đến phần đất tranh chấp này.

- *Bà Lê Thị Kim C người đại diện theo ủy quyền của chị Phan Duy L và cũng là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trình bày*: Bà là con dâu của bà Trần Thị B3, là mẹ của chị Phan Duy L, trước đó có một thời gian bà B3 sống chung với vợ chồng bà P và ông H, sau khi bà B3 bệnh mới về chung sống với gia đình bà cho đến khi bà B3 chết, hộ khẩu gia đình gồm có 05 người: Bà Trần Thị B3 là chủ hộ, bà và các con là Phan Duy L và Phan Nhật D. Nay bà thống nhất theo yêu cầu của chị Phan Duy L là yêu cầu công nhận di chúc của bà Trần Thị B3 và giao toàn bộ diện tích đất theo giấy chứng nhận QSD đất 1.450m^2 cho chị Phan Duy L sử dụng và định đoạt.

Trong quá trình giải quyết vụ án, thì chị Phan Duy L đã sang nhượng phần đất đang tranh chấp cho anh Hình Văn T7, chị Quách Thị Đ3 diện tích chiều ngang 20m, chiều dài hết phần đất với giá 300.000.000 đồng, chị L đã nhận trước 150.000.000 đồng, khi nào làm thủ tục tách QSD đất xong chị L nhận thêm 150.000.000 đồng còn lại. Nay bà đồng ý tiếp thục thực hiện hợp đồng chuyển nhượng QSD đất cho anh T7, chị Đ3 nêu trên.

- *Theo đơn khởi kiện yêu cầu độc lập ngày 04/02/2015 và trong quá trình giải quyết vụ án ông Cao Văn G và bà Nguyễn Thị Ú trình bày:*

Ngày 02/4/2013, ông bà có sang nhượng phần đất thổ cư của bà Trương Thị P chiều ngang 18m, chiều dài 29m, lúc đó chỉ có cặm ranh mốc chứ không nói diện tích bao nhiêu với số tiền là 50.000.000 đồng, việc chuyển nhượng QSD đất hai bên có làm giấy tay với nhau và được các con của bà P đồng ý, cùng với những người lân cận ký chứng kiến nhưng chưa có làm thủ tục tách QSD đất theo quy định lý do phần đất này đang tranh chấp.

Nay phần đất này xảy ra tranh chấp giữa bà P với chị L thì ông bà yêu cầu Tòa án giải quyết công nhận hợp đồng chuyển nhượng QSD đất giữa ông bà với gia đình bà Trương Thị P diện tích tạm tính theo sang nhượng là 522m^2 (theo đo

đạc thực tế diện tích bao nhiêu thì ông bà đồng ý bao nhiêu) và yêu cầu bà P phải tách giấy chứng nhận QSD đất cho ông bà theo quy định.

- Theo đơn khởi kiện yêu cầu độc lập ngày 31/3/2015 và trong quá trình giải quyết vụ án bà Dương Thị Ú1 và ông Trần Văn H1 trình bày:

Vào ngày 08/5/2008, ông bà sang nhượng phần đất thổ cư của bà Trương Thị P diện tích chiều ngang 06m, chiều dài từ Kênh X Dinh ra đến đường sở nước khoảng 33,5m với số tiền là 40.000.000 đồng, việc sang nhượng QSD đất hai bên có làm giấy tay với nhau và được các con của bà P đồng ý, nhưng chưa có làm thủ tục tách QSD đất theo quy định.

Nay phần đất này xảy ra tranh chấp giữa bà P với chị L nên ông bà yêu cầu Tòa án giải quyết công nhận hợp đồng chuyển nhượng QSD đất giữa ông bà với gia đình bà Trương Thị P diện tích đất theo đo đạc thực tế 214,4m^2 (trong đó trên bờ là 281,5m^2 và dưới mé sông là 32,9m^2) và yêu cầu bà P phải tách giấy chứng nhận QSD đất cho ông bà theo quy định.

- Chị Trần Kim T6 là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan và đồng thời đại diện theo ủy quyền ông Trần Văn H1, chị Trần Thu H2, chị Trần Kim C1, anh Trần Văn T3, chị Trần Thị Bé B, chị Trần Thị Bé T4, chị Trần Kim T5, chị Trần Yến N trình bày:

Chị thống nhất theo ý kiến và yêu cầu của ông Trần Văn H1 và bà Dương Thị Ú1 nêu trên. Ngoài ra không có yêu cầu gì thêm.

- Tại đơn khởi kiện yêu cầu độc lập ngày 24/6/2019 và trong quá trình giải quyết vụ án anh Hình Văn T7, chị Quách Thị Đ3 trình bày:

Vào ngày 13/4/2018, vợ chồng anh T7 và chị Đ3 có nhận sang nhượng của chị Phan Duy L diện tích đất chiều ngang 20m, dài từ mé sông giáp với đất ruộng (theo đo đạc thực tế ngày 12/7/2019 chiều ngang 20m, chiều dài 34m, tổng diện là 641,1m^2) với giá là 300.000.000 đồng, hai bên chỉ làm giấy tay với nhau và thỏa thuận là giao trước cho chị L số tiền 150.000.000 đồng, sau khi làm giấy tờ chuyển nhượng xong sẽ giao đủ 150.000.000 đồng còn lại. Nhưng phần đất này đang tranh chấp giữa chị L với bà P.

Nay vợ chồng anh chị yêu cầu Tòa án giải quyết công nhận hợp đồng chuyển nhượng QSD đất giữa vợ chồng anh chị với chị Phan Duy L diện tích đất theo đo đạc thực tế là 641,1m^2.

Tại phiên Tòa ngày 15/3/2021, đại diện cho nguyên đơn chị Phan Duy L là bà Lê Thị Kim C và bị đơn bà Trương Thị P đều thừa nhận là bà Trần Thị B3 còn có một người con nữa là ông Phan Thanh S đã hy sinh và ông S đã có vợ, có con là bà Cao Thanh L2, con Phan Thị Kiều T10, Phan Hoàng H3.

Theo biên bản lấy lời khai ngày 31/3/2021 bà Cao Thanh L2 trình bày:

Bà là vợ của ông Phan Văn S1 (tên thường gọi O, đã hy sinh năm 1969), ông S1 là con của bà Trần Thị B3, bà hiện có 02 người con là Phan Hoàng H3, sinh năm 1968 và Phan Thị Triều T8, sinh năm 1975.

Việc tranh chấp đất giữa chị Phan Duy L, bà Lê Thị Kim C với bà Trương Thị P thì bà có biết nhưng bà không có yêu cầu chia thừa kế gì trong vụ án này mà khi nào bà có yêu cầu thì sẽ yêu cầu thành vụ án khác, còn phần di sản thừa kế của bà được hưởng thì tạm thời giao cho bà Trương Thị P quản lý, sử dụng. Vì tuổi cao sức yếu nên bà không tham gia tố tụng được theo giấy triệu tập của Tòa án và xin bảo lưu ý kiến, bà xin vắng mặt xét xử tại các phiên tòa và bà cũng không có yêu cầu Trợ giúp pháp lý.

Tại biên bản lấy lời khai ngày 31/3/2021 chị Phan Thị Triều T8 và anh Phan Hoàng H3 trình bày:

Chị T8 và anh H3 là con của ông Phan Văn S1 và bà Cao Thanh L2, nay anh chị đều thống nhất theo ý kiến và yêu cầu của bà Cao Thanh L2 là không có yêu cầu gì trong vụ án này, phần di sản mà được hưởng thì tạm giao cho bà Trương Thị P quản lý, sử dụng nếu sau này có tranh chấp thì anh chị khởi kiện thành vụ án khác theo quy định của pháp luật và anh chị xin vắng mặt tại phiên tòa và không có yêu cầu Trợ giúp pháp lý.

Tại công văn số 29/CV-CC1, ngày 27/01/2016 của phòng C5 ông Nguyễn Thanh L1 trình bày:

Di chúc do bà Trần Thị B3 lập ngày 03/12/2010 được thực hiện đúng trình tự, thủ tục theo quy định của pháp luật. Bà Trần Thị B3 được Công chứng viên giải thích rõ quyền, nghĩa vụ của người lập di chúc, tại thời điểm công chứng năng lực hành vi dân sự của bà Trần Thị B3 được Công chứng viên kiểm tra phù hợp với quy định của pháp luật, bà Trần Thị B3 không bị lừa dối, đe dọa hoặc bị cưỡng ép. Đề nghị Tòa án xem xét giải quyết vụ án theo quy định của pháp luật.

Tại Công văn số: 322/UBND-NCPC ngày 27/10/2015 và Công văn số: 310/UBND-NCPC ngày 20/6/2022 của Ủy ban nhân dân huyện A, tỉnh Kiên Giang ý kiến như sau:

Việc cấp giấy chứng nhận QSD đất số AM 460747 ngày 15/5/20008 cho hộ bà Trần Thị B3 diện tích 1.450m^2 loại đất trồng cây lâu năm tại thửa 65A, tờ bản đồ 1-7, tọa lạc tại ấp T, xã T, huyện A, tỉnh Kiên Giang là cấp đúng trình tự, thủ tục, đúng đối tượng và cấp theo hình thức công nhận, theo sơ đồ địa chính năm 1993. Việc cấp giấy nêu trên là cấp cho hộ bà Trần Thị B3, tại thời điểm cấp không có điều tra nhân khẩu nên không xem xét.

Theo biên bản xem xét thẩm định tại chỗ của Tòa án nhân dân huyện An Biên ngày 12/7/2019 và bản trích đo ngày 19/10/2019 của Chi nhánh văn phòng đăng ký đất huyện A xác định thực tế từng thửa đất như sau:

- Các thửa 02+04+05+06+07 = 1.797,3m^2 đều nằm trong giấy chứng nhận QSD đất số AM 460747 cấp ngày 15/5/2008 cho hộ bà Trần Thị B3, diện tích 1.450m^2 loại đất trồng cây lâu năm và một phần nằm trong hành lang an toàn giao thông.

- Thửa số 03 = 39,1m^2 không nằm trong giấy chứng nhận QSD đất của hộ bà Trần Thị B3.

- Các thửa 01+08+09+10 = 299m^2 không nằm trong giấy chứng nhận QSD đất của bà Trần Thị B3 mà nằm trong hành lang an toàn giao thông.

Diện tích trong giấy chứng nhận QSD đất của hộ bà Trần Thị B3 được cấp là 1.450m^2 tại thửa 65A và diện tích theo bản trích đo là 1.797,3m^2 tại thửa (02+04+05+06+07) có sự chênh lệch là do chưa trừ hành lang an toàn giao thông.

Người làm chứng ông Huỳnh Văn B2, ông Trần Văn T9 trình bày như sau: Các ông đều thừa nhận có ký chứng kiến trong tờ giấy giao quyền sử dụng đất của bà Trần Thị B3 giao cho chị Phan Duy L diện tích 1.450m^2. Tờ giấy này đã làm sẵn do bà Lê Kim C và chị Phan Duy L mang đến cho các ông ký và lúc đó không có mặt của bà Trần Thị B3.

Tại bản án dân sự sơ thẩm số 30/2022/DS-ST ngày 12/7/2022 của Tòa án nhân dân huyện An Biên, tỉnh Kiên Giang đã xét xử, quyết định:

1. Không chấp nhận yêu cầu của chị Phan Duy L, bà Lê Thị Kim C về việc yêu cầu công nhận di chúc của bà Trần Thị B3 được lập ngày 03/01/2010.

2. Chấp nhận một phần yêu cầu của bà Lê Thị Kim C, chị Phan Duy L về việc yêu cầu công nhận QSD đất.

3. Chấp nhận yêu cầu của bà Trương Thị P về việc yêu cầu hủy di chúc của bà Trần Thị B3 được lập ngày 03/01/2010 và yêu cầu chia thừa kế QSD đất và công nhận QSD đất.

4. Ghi nhận sự thỏa thuận giữa bà Trương Thị P với bà Nguyễn Thị Ú và ông Cao Văn G về việc yêu cầu công nhận hợp chuyển chuyển nhượng QSD đất và công nhận QSD đất

5. Ghi nhận sự thỏa thuận giữa bà Trương Thị P với chị Trần Kim T6 về việc yêu cầu công nhận hợp đồng chuyển nhượng QSD đất và công nhận QSD đất.

6. Ghi nhận sự thỏa thuận giữa bà Lê Thị Kim C với anh Hình Văn T7, chị Quách Thị Đ3 về việc yêu cầu công nhận hợp đồng chuyển nhượng QSD đất và công nhận QSD đất.

7. Ghi nhận ý kiến của bà Cao Thanh L2, anh Phan Hoàng H3, Phan Thị Triều T8 không có yêu câu giải quyết phần đất mà gia đình bà được thừa kế mà tạm giao lại cho bà Trương Thị P quản lý, sử dụng.

- Tuyên bố hủy tờ di chúc của bà Trần Thị B3, được phòng C5, thuộc Sở Tư pháp tỉnh kiên giang công chứng ngày 03/01/2010.

- Công nhận quyền sử dụng đất cho chị Phan Duy L theo đo đạc thực tế có tổng diện tích là 641,1m^2 (thửa 07 đã sang nhượng cho anh Hình Văn T7, chị Quách Thị Đ3), nằm trong thửa đất số 30988.1-7.65-A, tờ bản đồ 1-7, theo giấy chứng nhận QSD đất số AM 460747 ngày 15/5/2008, tọa lạc tại ấp T, xã T, huyện A, tỉnh Kiên Giang.

- Công nhận quyền sử dụng đất cho gia đình bà Trương Thị P, chị Phan Thị Hồng D1, chị Phan Thị Hồng Đ2, chị Phan Thị Hồng T1 và anh Phan Kỳ T2 phần đất đã sang nhượng ông Cao Văn G, bà Nguyễn Thị Ú và sang nhượng bà Dương Thị Ú1, ông Trần Văn H1, phần đất bà P quản lý theo đo đạc thực tế diện tích là 1.013,9m^2. Trong đó, thửa 02,04,05 diện tích là 760,9m^2 nằm trong thửa đất số

30988.1-7.65-A, tờ bản đồ 1-7, theo giấy chứng nhận QSD đất số AM 460747 ngày 15/5/2008 của hộ bà Trần Thị B3 và thửa 01, 10, 09 diện tích 253,0m^2 nằm dưới mé sông trong phạm vi hành lang an toàn giao thông, tọa lạc tại ấp T, xã T, huyện A, tỉnh Kiên Giang.

+ Thửa 05 diện tích đất bà P đang quản lý được minh họa bằng hình 13,20,21,19 = 284,1m^2 nằm trong giấy chứng nhận QSD đất bà Trần Thị B3.

+ Thửa 09 diện tích đất bà P đang quản lý được minh họa bằng hình 24,25,27,26 = 50m^2 nằm trong hành lang an toàn giao thông.

+ Thửa 02 diện tích đất bà P đã sang cho ông Cao Văn G và bà Nguyễn Thị Ú được minh họa bằng hình 15,14,16,17,18 = 295,3m^2 nằm trong giấy chứng nhận QSD đất bà Trần Thị B3.

+ Thửa 01 diện tích đất đã sang nhượng cho ông Cao Văn G, bà Nguyễn Thị Ú được minh họa bằng hình 1,2,3,4,5,6,7,8,9 = 170,1m^2 nằm trong hành lang an toàn giao thông.

+ Thửa 04 diện tích đất đã sang nhượng cho bà Dương Thị Ú1, ông Trần Văn H1 được minh họa bằng hình 14,13,19,16 = 181,5m^2 nằm trong giấy chứng nhận QSD đất bà Trần Thị B3.

+ Thửa 10 diện tích đất đã sang nhượng cho bà Dương Thị Ú1 được minh họa bằng hình 5,6,25,24 = 32,9m^2 nằm trong hành lang an toàn giao thông.

- Công nhận quyền sử dụng đất cho ông Cao Văn G, bà Nguyễn Thị Ú phần đất của bà Trương Thị P, chị Phan Thị Hồng D1, chị Phan Thị Hồng Đ2, chị Phan Thị Hồng T1 và anh Phan Kỳ T2 đã được Tòa án công nhận theo đo đạc thực tế có tổng diện tích là 465,4m^2. Trong đó thửa 02 diện tích 295,3m^2 nằm trong thửa đất số 30988.1-7.65-A, tờ bản đồ 1-7, theo giấy chứng nhận QSD đất số AM 460747 ngày 15/5/2008 của hộ bà Trần Thị B3 và thửa 01 tích đất là 170,1m^2 nằm dưới mé sông trong phạm vi hành lang an toàn giao thông, đất tọa lạc tại ấp T, xã T, huyện A, tỉnh Kiên Giang.

+ Thửa 02 diện tích đất được minh họa bằng hình 15,14,16,17,18 = 295,3m^2 nằm trong giấy chứng nhận QSD đất bà Trần Thị B3.

+ Thửa 01 diện tích đất được minh họa bằng hình 1,2,3,4,5,6,7,8,9 = 170,1m^2 nằm trong hành lang an toàn giao thông.

- Công nhận quyền sử dụng đất cho ông Trần Văn H1, chị Trần Thu H2, chị Trần Kim C1, anh Trần Văn T3, chị Trần Thị Bé B, chịTrần Thị Bé Tư, chị Trần Kim T5, chị Trần Kim T6, chị Trần Yến N phần đất bà Trương Thị P, chị Phan Thị Hồng D1, chị Phan Thị Hồng Đ2, chị Phan Thị Hồng T1 và anh Phan Kỳ T2 đã được Tòa án công nhận theo đo đạc thực tế có tổng diện tích là 214,4m^2. Trong đó, thửa 04 diện tích là 181,5m^2 nằm trong thửa đất số 30988.1-7.65-A, tờ bản đồ 1-7, theo giấy chứng nhận QSD đất số AM 460747 ngày 15/5/2008 của hộ bà Trần Thị B4 và thửa 10 tích đất là 32,9m^2 nằm dưới mé sông trong phạm vi hành lang an toàn giao thông, đất tọa lạc tại ấp T, xã T, huyện A, tỉnh Kiên Giang.

+ Thửa 04 diện tích đất được minh họa bằng hình 14,13,19,16 = 181,5m^2 nằm trong giấy chứng nhận QSD đất bà Trần Thị B3.

+ Thửa 10 diện tích đất được minh họa bằng hình 5,6,25,24 = 32,9m^2 nằm trong hành lang an toàn giao thông.

- Công nhận quyền sử dụng đất cho anh Hình Văn T7 và chị Quách Thị Đ3 phần đất chị Phan Duy L đã được Tòa công nhận theo đo đạc thực tế thửa 07 có diện tích là 641,1m^2 nằm trong thửa đất số 30988.1-7.65-A, tờ bản đồ 1-7, theo giấy chứng nhận QSD đất số AM 460747 ngày 15/5/2008, tọa lạc tại ấp T, xã T, huyện A, tỉnh Kiên Giang.

- Tạm giao cho bà Trương Thị P quản lý, sử dụng QSD đất phần đất của gia đình bà Cao Thanh L2, Phan Hoàng H3, Phan Thị Triều T8 được chia thừa kế theo đo đạc thực tế tổng diện tích là 428,2m^2. Trong đó, thử 06 diện tích là 395,3m^2 nằm trong thửa đất số 30988.1-7.65-A, tờ bản đồ 1-7, theo giấy chứng nhận QSD đất số AM 460747 ngày 15/5/2008 của hộ bà Trần Thị B3 và thửa 08 diện tích là 32,9m^2 năm dưới mé sông trong phạm vi hành lang an toàn giao thông, đất tọa lạc tại ấp T, xã T, huyện A, tỉnh Kiên Giang.

+ Thửa 06 diện tích đất được minh họa bằng hình 20,22,23,21 = 395,3m^2 nằm trong giấy chứng nhận QSD đất bà Trần Thị B3.

+ Thửa 08 diện tích đất được minh họa bằng hình 27,26,30,31 = 40,0m^2 nằm trong hành lang an toàn giao thông.

Nhưng bà P không được bán, trao đổi, tặng cho, cầm cố, thế chấp và định đoạt bằng các hình thức khác nếu không được đồng ý của bà Cao Thanh L2, anh Phan Hoàng H3 và chị Phan Thị Triều T8. Nếu sau này có xảy ra tranh chấp thì có quyền yêu cầu giải quyết vụ án khác theo quy định của pháp luật.

- Đối với thửa số 03 diện tích 39,1m^2 không có nằm trong giấy chứng nhận QSD đất của bà Trần Thị B3 và các đương sự không có ai yêu cầu giải quyết nên không xem xét.

Bà Trương Thị P và chị Phan Thị Hồng D1, chị Phan Thị Hồng Đ2, chị Phan Thị Hồng T1 và anh Phan Kỳ T2 có trách nhiệm giao lại diện tích đất đã được Tòa công nhận nêu trên cho vợ chồng ông Cao Văn G, bà Nguyễn Thị Ú và gia đình ông Trần Văn H1, chị Trần Thu H2, chị Trần Kim C1, anh Trần Văn T3, chị Trần Thị Bé B, chịTrần Thị Bé Tư, chị Trần Kim T5, chị Trần Kim T6, chị Trần Yến N và vợ chồng anh Hình Văn T7, chị Quách Thị Đ3. Nếu bà Trương Thị P, chị Phan Thị Hồng D1, chị Phan Thị Hồng Đ2, chị Phan Thị Hồng T1 và anh Phan Kỳ T2 không giao diện đất hoặc có ai ngăn cản việc sử dụng đất thì các đương sự có quyền yêu cầu thi hành án theo quy định của pháp luật.

Vợ chồng anh Hình Văn T11, chị Quách Thị Đ3 có nghĩa vụ giao trả cho chị Phan Duy L số tiền sang đất còn lại là 150.000.000 đồng (một trăm năm mươi ngàn đồng).

Kiến nghị cơ quan có thẩm quyền tách, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho những người được công nhận gồm: Chị Phan Duy L; bà Trương Thị P, chị

Phan Thị Hồng D1, chị Phan Thị Hồng Đ2, chị Phan Thị Hồng T1 và anh Phan Kỳ T2; ông Trần Văn H1, chị Trần Thu H2, chị Trần Kim C1, anh Trần Văn T3, chị Trần Thị Bé B, chị Trần Thị Bé T4, chị Trần Kim T5, chị Trần Kim T6, chị Trần Yến N; ông Cao Văn G, bà Nguyễn Thị Ú và anh Hình Văn T7, chị Quách Thị Đ3 theo quy định của pháp luật.

(Vị trí đất theo sơ đồ đo đạc thực tế ngày 12/7/2019 của Tòa án nhân dân huyện An Biên và bản trích đo ngày 29/10/2019 của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện A).

Ngoài ra bản án còn quyết định về lãi suất chậm trả, án phí, chi phí đo đạc, định giá tài sản và báo quyền kháng cáo cho đương sự theo quy định pháp luật.

Sau khi xét xử sơ thẩm, ngày 27/7/2022 nguyên đơn chị Phan Duy L có đơn kháng cáo toàn bộ bản án dân sự sơ thẩm của Tòa án nhân huyện A, tỉnh Kiên Giang. Với nội dung: Yêu cầu sửa bản án sơ thẩm, chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của chị Phan Duy L, công nhận di chúc của bà Trần Thị B3 lập ngày 03/12/2020 và công nhận diện tích đất 1.450m^2 đất tọa lạc tại ấp T, xã T, huyện A, tỉnh Kiên Giang thuộc quyền thừa kế của chị.

Tại phiên tòa phúc thẩm hôm nay, đại diện hợp pháp của nguyên đơn chị L, bị đơn, những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan và đại diện của những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan tự nguyện thỏa thuận và yêu cầu Hội đồng xét xử ghi nhận sự thỏa thuận của các đương sự tại phiên tòa như sau:

Hủy di chúc của bà Trần Thị B3 được lập ngày 03/01/2010 cho chị Phan Duy L.

Chị Phan Duy L được quản lý, sử dụng thửa số 06 diện tích là 395,3m^2 nằm trong nằm trong giấy chứng nhận QSD đất bà Trần Thị B3 và thửa số 08 diện tích là 40,0m^2 nằm trong hành lang an toàn giao thông.

Chị Phan Duy L được quản lý, sử dụng thửa số 07 diện tích 641,1m^2. Chị Phan Duy L với anh Hình Văn T7 và chị Quách Thị Đ3 tiếp tục thực hiện hợp chuyển chuyển nhượng QSD đất và công nhận QSD đất theo đo đạc thực tế thửa số 07 diện tích 641,1m^2.

Gia đình bà P được quyền quản lý, sử dụng thửa số 05 diện tích đất được minh họa bằng hình 13,20,21,19 = 284,1m^2 nằm trong giấy chứng nhận QSD đất bà Trần Thị B3 và thửa số 09 diện tích đất được minh họa bằng hình 24,25,27,26 = 50m^2 nằm trong hành lang an toàn giao thông.

Gia đình bà P được quyền quản lý, sử dụng thửa số 02, diện tích đất đo đạc thực tế 295,3m^2 và thửa số 01 diện tích đất 170,1m^2. Bà Trương Thị P với bà Nguyễn Thị Ú và ông Cao Văn G tiếp tục thực hiện hợp chuyển chuyển nhượng QSD đất và công nhận QSD đất theo đo đạc thực tế: Thửa số 02 diện tích đất bà P đã sang cho ông Cao Văn G và bà Nguyễn Thị Ú được minh họa bằng hình 15,14,16,17,18 = 295,3m^2 nằm trong giấy chứng nhận QSD đất bà Trần Thị B3 và thửa số 01 diện tích đất đã sang nhượng cho ông Cao Văn G, bà Nguyễn Thị Ú

được minh họa bằng hình 1,2,3,4,5,6,7,8,9 = 170,1m^2 nằm trong hành lang an toàn giao thông.

Gia đình bà P được quyền quản lý, sử dụng thửa số 04, diện tích đất đo đạc thực tế 181,5m^2 và thửa số 10 diện tích đất 32,9m^2. Bà Trương Thị P với chị Trần Kim T6 là tiếp tục thực hiện chuyển nhượng QSD đất và công nhận QSD đất theo đo đạc thực tế thửa số 04 diện tích đất đã sang nhượng cho bà Dương Thị Ú1, ông Trần Văn H1 được minh họa bằng hình 14,13,19,16 = 181,5m^2 nằm trong giấy chứng nhận QSD đất bà Trần Thị B3 và thửa số 10 diện tích đất đã sang nhượng cho bà Dương Thị Ú1 được minh họa bằng hình 5,6,25,24 = 32,9m^2 nằm trong hành lang an toàn giao thông.

Ngoài ra, các bên đương sự cho rằng chứng thư Thẩm định giá của Công ty TNHH T12 năm 2020 do quyền sử dụng đất và tài sản trên đất tại huyện A là sai sót, vì quyền sử dụng đất và tài sản trên đất đang tranh chấp tại huyện A. Các đương sự không yêu cầu Hội đồng xét xử thẩm định giá lại và thống nhất yêu cầu Hội đồng xét xử căn cứ chứng thư thẩm định giá ngày 01/8/2018 của Công ty TNHH T13 để giải quyết vụ án.

Đối với thửa số 03 diện tích 39,1m^2 không có nằm trong giấy chứng nhận QSD đất của bà Trần Thị B3 và các đương sự không có ai yêu cầu giải quyết nên không xem xét.

Ông H3 và bà T8 yêu cầu Hội đồng xét xử xử theo đúng hàng thừa kế và đúng quy định của pháp luật.

Luật sư bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn và bị đơn thống nhất với sự thỏa thuận của các đương sự và yêu cầu Hội đồng xét xử ghi nhận sự tự nguyện của các đương sự.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Kiên Giang nêu quan điểm về việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán và những người tham gia tố tụng trong vụ án từ khi thụ lý vụ án đến thời điểm nghị án tại phiên tòa phúc thẩm hôm nay đã tuân thủ đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Về hướng giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử sửa bản án dân sự sơ thẩm theo hướng ghi nhận sự tự nguyện thỏa thuận của các đương sự.

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra và công bố công khai tại phiên tòa và căn cứ kết quả tranh luận, trên cơ sở xem xét đầy đủ, toàn diện các chứng cứ của nguyên đơn, bị đơn và người tham gia tố tụng khác.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về thủ tục tố tụng: Các đương sự đã được Tòa án triệu tập hợp lệ, nhưng vắng mặt, có người đại diện theo ủy quyền có mặt, hoặc có đơn xin xét xử vắng mặt nên Hội đồng xét xử căn cứ theo quy định tại Điều 296 Bộ luật tố tụng dân sự tiến hành xét xử vắng mặt theo quy định.

[2] Xét về nội dung vụ án, các đương sự đều xác định nguồn gốc diện tích đất đang tranh chấp, tọa lạc ấp T, xã T, huyện A, tỉnh Kiên Giang là của bà Trần

Thị B3 và ông Phan Văn N1 chết để lại. Diện tích đất 1.450m^2 nằm trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cấp cho hộ bà Trần Thị B3, tại thửa 65A, nhưng theo đo đạc thực tế có diện tích đất 1.797,3m^2 theo biên bản xem xét thẩm định tại chỗ của Tòa án nhân dân huyện An Biên ngày 12/7/2019 và Tờ trích đo địa chính số: TĐ 127-2019 ngày 19/10/2019 của Chi nhánh văn phòng đăng ký đất huyện A xác định thực tế từng thửa đất, cụ thể như sau:

- Các thửa 02+04+05+06+07 = 1.797,3m^2 diện tích theo đo đạc thực tế đều nằm trong giấy chứng nhận QSD đất số AM 460747 cấp ngày 15/5/2008 cho hộ bà Trần Thị B3, diện tích 1.450m^2 loại đất trồng cây lâu năm và một phần nằm trong hành lang an toàn giao thông.

- Thửa số 03 = 39,1m^2 không nằm trong giấy chứng nhận QSD đất của hộ bà Trần Thị B3.

- Các thửa 01+08+09+10 = 293m^2 không nằm trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của bà Trần Thị B3 mà nằm trong hành lang an toàn giao thông.

[3] Tại phiên tòa phúc thẩm hôm nay, nguyên đơn chị Phan Duy L do bà Lê Thị Kim C đại diện theo ủy quyền và bị đơn bà Trương Thị P, cùng những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan và đại diện của những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan tự nguyện thỏa thuận và yêu cầu Hội đồng xét xử ghi nhận sự thỏa thuận của các đương sự tại phiên tòa như sau:

Hủy di chúc của bà Trần Thị B3 được lập ngày 03/01/2010 cho chị Phan Duy L.

Chị Phan Duy L được quản lý, sử dụng thửa số 06 diện tích đất 395,3m^2, có vị trí tại các điểm 20,22,23,21 nằm trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất bà Trần Thị B3 và thửa số 08 diện tích là 40,0m^2, có vị trí tại các điểm 26,30,31,27 nằm trong hành lang an toàn giao thông.

Chị Phan Duy L được quản lý, sử dụng thửa số 07 diện tích đất 641,1m^2, có vị trí tại các điểm 22,28,29,23 nằm trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất bà Trần Thị B3. Chị Phan Duy L với anh Hình Văn T7 và chị Quách Thị Đ3 tiếp tục thực hiện hợp chuyển nhượng quyền sử dụng đất và công nhận quyền sử dụng đất theo đo đạc thực tế thửa số 07 diện tích 641,1m^2.

Gia đình bà Trương Thị P, chị Phan Thị Hồng D1, chị Phan Thị Hồng Đ2, chị Phan Thị Hồng T1 và anh Phan Kỳ T2 được quyền quản lý, sử dụng thửa số 05 diện tích đất 284,1m^2, có vị trí tại các điểm 13,20,21,19 nằm trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất bà Trần Thị B3 và thửa số 09 diện tích đất 50m^2, có có vị trí tại các điểm 24,25,27,26 nằm trong hành lang an toàn giao thông.

Gia đình bà Trương Thị P, chị Phan Thị Hồng D1, chị Phan Thị Hồng Đ2, chị Phan Thị Hồng T1 và anh Phan Kỳ T2 được quyền quản lý, sử dụng thửa số 04, diện tích đất 181,5m^2, có có vị trí tại các điểm 14,13,19,16 và thửa số 10 diện tích đất 32,9m^2, có vị trí tại các điểm 5,24,25,6. Gia đình bà Trương Thị P, chị Phan Thị Hồng D1, chị Phan Thị Hồng Đ2, chị Phan Thị Hồng T1 và anh Phan Kỳ T2 với chị Trần Kim T6 là tiếp tục thực hiện chuyển nhượng quyền sử dụng đất và

công nhận quyền sử dụng đất theo đo đạc thực tế thửa số 04 đã chuyển nhượng cho bà Dương Thị Ú1, ông Trần Văn H1, có có vị trí tại các điểm 14,13,19,16 = 181,5m^2 nằm trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất bà Trần Thị B3 và thửa số 10 diện tích đất đã chuyển nhượng cho bà Dương Thị Ú1, có vị trí tại các điểm 5,24,25,6 = 32,9m^2 nằm trong hành lang an toàn giao thông.

Gia đình bà Trương Thị P, chị Phan Thị Hồng D1, chị Phan Thị Hồng Đ2, chị Phan Thị Hồng T1 và anh Phan Kỳ T2 được quyền quản lý, sử dụng thửa số 02, diện tích đất 295,3m^2, có vị trí tại các điểm 15,14,16,17,18 và thửa số 01 diện tích đất 170,1m^2, có vị trí tại các điểm 1,2,3,4,5,6,7,8,9. Gia đình bà Trương Thị P, chị Phan Thị Hồng D1, chị Phan Thị Hồng Đ2, chị Phan Thị Hồng T1 và anh Phan Kỳ T2 với bà Nguyễn Thị Ú và ông Cao Văn G tiếp tục thực hiện hợp chuyển nhượng quyền sử dụng đất và công nhận quyền sử dụng đất theo đo đạc thực tế: Thửa số 02 diện tích đất bà P đã chuyển nhượng cho ông Cao Văn G và bà Nguyễn Thị Ú, có vị trí tại các điểm 15,14,16,17,18 = 295,3m^2 nằm trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất bà Trần Thị B3 và thửa số 01 diện tích đất đã sang nhượng cho ông Cao Văn G, bà Nguyễn Thị Ú, có vị trí tại các điểm 1,2,3,4,5,6,7,8,9 = 170,1m^2 nằm trong hành lang an toàn giao thông.

Hội đồng xét xử phúc thẩm xét thấy sự thỏa thuận của các đương sự là tự nguyện, không trái với quy định của pháp luật và đạo đức xã hội nên được chấp nhận. Vì vậy, kháng cáo của chị L là có cơ sở chấp nhận một phần.

[4] Đối với thửa số 03 diện tích 39,1m^2 không có nằm trong giấy chứng nhận QSD đất của bà Trần Thị B3 và các đương sự không có ai yêu cầu giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét, giải quyết.

[5] Ngoài ra, do chứng thư Thẩm định giá của Công ty TNHH T12 năm 2020 do quyền sử dụng đất và tài sản trên đất tại huyện A là sai sót, vì quyền sử dụng đất và tài sản trên đất đang tranh chấp tại huyện A. Các đương sự không yêu cầu Hội đồng xét xử thẩm định giá lại và yêu cầu Hội đồng xét xử căn cứ chứng thư thẩm định giá của Công ty TNHH T13 số Vc 18/8/87/CT-TVAP ngày 01/8/2018 để làm căn cứ giải quyết vụ án. Do đó, Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu này của các đương sự là phù hợp với quy định của pháp luật.

[6] Trong quá trình giải quyết vụ án tại cấp phúc thẩm, ông H3 và bà Tiên cung c cho Tòa án giấy khai sinh của ông H3, bà T8 và Huân chương kháng chiến của ông Phan Thanh S (O), chồng của bà Cao Thanh L2, đã chết. Trong giấy khai sinh của Phan Hoàng H3, sinh năm 1966, đăng ký khai sinh ngày 20/6/1984, thì ông S sinh năm 1944 (đã chết), giấy khai sinh của Phan Thị Triều T8, sinh năm 1975, đăng ký khai sinh 31/3/1989, thì ông S sinh năm 1942. Ông H3 và chị T8 xác định hai người đều là con nuôi của bà L2 và ông S, ông S đã chết năm 1969, nhưng đến 1984 anh H3 mới đăng ký khai sinh và chị T8 thì đăng ký năm 1989. Tại phiên tòa anh H3 và chị T8 thống nhất theo sự thỏa thuận của các đương nêu trên và yêu cầu giải quyết theo quy định của pháp luật.

Từ những nhận định nêu trên nên trong thảo luận và nghị án, Hội đồng xét xử thống nhất chấp nhận một phần nội dung kháng cáo của chị L, chấp nhận quan điểm tranh luận của Luật sư bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn, bị

đơn, chấp nhận đề nghị của vị đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Kiên Giang và sửa bản án dân sự sơ thẩm của Tòa án nhân dân huyện An Biên, tỉnh Kiên Giang.

[7] Án phí dân sự:

[7.1] Án phí dân sự sơ thẩm: Do Hội đồng xét xử sửa bản án dân sự sơ thẩm của Tòa án nhân dân huyện An Biên, tỉnh Kiên Giang nên án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch được tính lại như sau:

Chị Phan Duy L phải chịu án phí trên phần diện tích đất mà chị được chia tính giá trị theo kết quả định giá là 359,3m^2 + 40,0m^2 + 641,1m^2 = 1.040,4m^2 x 346.000 đồng/m^2 = 359.978.400 đồng x 5% = 17.998.920 đồng, làm tròn 17.999.000 đồng.

Bà Trương Thị P, chị Phan Thị Hồng D1, chị Phan Thị Hồng Đ2, chị Phan Thị Hồng T1 và anh Phan Kỳ Trân L3 phải chịu án phí trên phần diện tích đất được chia tính giá trị theo kết quả định giá là: 284,1m^2 + 50,0m^2 + 181,5m^2 + 32,9m^2 + 295,3m^2 + 170,1m^2 = 1.013,9m^2 x 346.000 đồng/m^2 = 350.809.400 đồng x 5% = 17.540.470 đồng, làm tròn 17.540.000 đồng.

Hoàn trả lại cho bà Dương Thị Ú1 số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 200.000đ (Hai trăm nghìn đồng).

Hoàn trả lại cho bà Nguyễn Thị Ú, ông Cao Văn G số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 200.000đ (Hai trăm nghìn đồng).

Hoàn trả lại cho anh Hình Văn T7, chị Quách Thị Đ3 số tiền tạm ứng án phí đã nộp tổng cộng là 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng).

- Đối với số tiền chuyển nhượng đất mà anh Hình Văn T7, chị Quách Thị Đ3 phải giao trả lại cho chị Phan Duy L 150.000.000 đồng, do anh Hình Văn T7, chị Quách Thị Đ3 và chị Phan Duy L tự thỏa thuận, yêu cầu ghi nhận nên các đương sự không phải chịu khoản tiền án phí này.

[7.2] Án phí dân sự phúc thẩm: Chị Phan Duy L không phải chịu.

[8] Chi phí tố tụng khác:

[8.1] Chi phí xem xét thẩm định tại chô: Tổng số tiền 9.796.000 đồng. Trong đó theo hóa đơn giá trị gia tăng số: 0038861 ngày 17/11/2017 của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện A, tỉnh Kiên Giang với số tiền 3.988.000đ (ba triệu chín trăm tám mươi tám nghìn đồng) do chị Phan Duy L đã nộp và hóa đơn giá trị gia tăng số: 0000361 ngày 29/10/2019 của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện A, tỉnh Kiên Giang với số tiền 5.808.000đ (Năm triệu tám trăm lẻ tám nghìn đồng) do anh Hình Văn T7 và bà Quách Thị Đ3 đã nộp.

Chị Phan Duy L phải chịu 4.898.000 đồng. Chị Phan Duy L đã nộp 3.988.000 đồng, có trách nhiệm nộp thêm 910.000 đồng. Nhưng do anh Hình Văn T7 và chị Quách Thị Đ3 đã nộp số tiền 910.000 đồng nên chị Phan Duy L có trách nhiệm trả lại số tiền 910.000 đồng cho anh Hình Văn T7 và chị Quách Thị Đ3.

Bà Trương Thị P, chị Phan Thị Hồng D1, chị Phan Thị Hồng Đ2, chị Phan Thị Hồng T1 và anh Phan Kỳ Trân L3 phải chịu 4.898.000 đồng. Nhưng do anh

Hình Văn T7 và chị Quách Thị Đ3 đã nộp số tiền 4.898.000 đồng nên bà Trương Thị P, chị Phan Thị Hồng D1, chị Phan Thị Hồng Đ2, chị Phan Thị Hồng T1 và anh Phan Kỳ Trân L3 có trách nhiệm trả lại số tiền 4.898.000 đồng cho anh Hình Văn T7 và chị Quách Thị Đ3.

[8.2] Chi phí định giá: Tổng số tiền 11.495.000 đồng (Mười một triệu bốn trăm chín mươi lăm nghìn đồng). Trong đó, theo hóa đơn giá trị gia tăng số 0000180 ngày 26/12/2018 của Công ty TNHH T13 với số tiền 3.179.000đ (ba triệu một trăm bảy mươi chín ngàn đồng), do chị Phan Duy L đã nộp và hóa đơn giá trị gia tăng số: 0000183 ngày 22/01/2021 của Công ty TNHH T12 với số tiền 8.316.000đ (bốn triệu ba trăm mười sáu nghìn đồng) do anh Hình Văn T7, bà Quách Thị Đ3 đã nộp.

Chị Phan Duy L phải chịu 5.747.500 đồng. Chị Phan Duy L đã nộp 3.179.000 đồng, có trách nhiệm nộp thêm 2.568.500 đồng. Nhưng do anh Hình Văn T7 và chị Quách Thị Đ3 đã nộp số tiền 2.568.500 đồng nên chị Phan Duy L có trách nhiệm trả lại số tiền 2.568.500 đồng cho anh Hình Văn T7 và chị Quách Thị Đ3.

Bà Trương Thị P, chị Phan Thị Hồng D1, chị Phan Thị Hồng Đ2, chị Phan Thị Hồng T1 và anh Phan Kỳ Trân L3 phải chịu 5.747.500 đồng. Nhưng do anh Hình Văn T7 và chị Quách Thị Đ3 đã nộp số tiền 5.747.500 đồng nên bà Trương Thị P, chị Phan Thị Hồng D1, chị Phan Thị Hồng Đ2, chị Phan Thị Hồng T1 và anh Phan Kỳ Trân L3 có trách nhiệm trả lại số tiền 5.747.500 đồng cho anh Hình Văn T7 và chị Quách Thị Đ3.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ khoản 2 Điều 308 và Điều 309 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

- Áp dụng các 697, 699, 701,702 Bô luật dân sự năm 2005 và các Điều 500, Điều 649, Điều 650, Điều 651 và khoản 1 Điều 688 Bộ luật Dân sự năm 2015; Điều 100, Điều 167 và Điều 203 của Luật đất đai năm 2013 và Pháp lệnh số 10/2009/UBTVQH12 ngày 27/02/2009.

Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

- Chấp nhận một phần nội dung kháng cáo của chị Phan Duy L.

- Sửa bản án dân sự sơ thẩm 30/2022/DS-ST ngày 12/7/2022 của Tòa án nhân dân huyện An Biên, tỉnh Kiên Giang.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện chị Phan Duy L.

2. Chấp nhận một phần yêu cầu phản tố của bị đơn bà Trương Thị P.

3. Ghi nhận sự tự nguyện thỏa thuận của nguyên đơn chị Phan Duy L do bà Lê Thị Kim C đại diện theo ủy quyền với bị đơn bà Trương Thị P, cùng những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan và đại diện của những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan về việc hủy tờ di chúc của bà Trần Thị B3, được phòng C5, thuộc Sở Tư pháp tỉnh kiên giang công chứng ngày 03/01/2010.

4. Ghi nhận sự tự nguyện thỏa thuận của nguyên đơn chị Phan Duy L do bà Lê Thị Kim C đại diện theo ủy quyền với bị đơn bà Trương Thị P, cùng những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan và đại diện của những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan, cụ thể như sau:

- Chị Phan Duy L được quản lý, sử dụng thửa số 06 diện tích đất 395,3m^2, có vị trí tại các điểm 20,22,23,21 nằm trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất bà Trần Thị B3 và thửa số 08 diện tích là 40,0m^2, có vị trí tại các điểm 26,30,31,27 nằm trong hành lang an toàn giao thông. Cụ thể có các cạnh:

Cạnh 20-22 = 14,40m; Cạnh 22-23 = 30,60m; Cạnh 23-21 = 12,30m; Cạnh 21-20 = 29,03m.

Cạnh 26-30 = 8,00m; Cạnh 30-31 = 5,00m; Cạnh 31-27 = 8,0m; Cạnh 27-26 = 5,00m.

- Chị Phan Duy L được quản lý, sử dụng thửa số 07 diện tích đất 641,1m^2, có vị trí tại các điểm 22,28,29,23 nằm trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất bà Trần Thị B3. Chị Phan Duy L với anh Hình Văn T7 và chị Quách Thị Đ3 tiếp tục thực hiện hợp chuyển chuyển nhượng quyền sử dụng đất và công nhận quyền sử dụng đất theo đo đạc thực tế thửa số 07 diện tích 641,1m^2. Cụ thể có các cạnh:

Cạnh 22-28 = 20,00m ; Cạnh 28-29 = 34,00m; Cạnh 29-23 = 20,00m; Cạnh 23-22 = 30,60m.

- Gia đình bà Trương Thị P, chị Phan Thị Hồng D1, chị Phan Thị Hồng Đ2, chị Phan Thị Hồng T1 và anh Phan Kỳ T2 được quyền quản lý, sử dụng thửa số 05 diện tích đất 284,1m^2, có vị trí tại các điểm 13,20,21,19 nằm trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất bà Trần Thị B3 và thửa số 09 diện tích đất 50m^2, có có vị trí tại các điểm 24,25,27,26 nằm trong hành lang an toàn giao thông. Cụ thể có các cạnh:

Cạnh 13-20 = 10,00m; Cạnh 20-21 = 29,03m; Cạnh 21-19 = 10,00m; Cạnh 19-13 = 28,00m.

Cạnh 24-26 = 10,00m; Cạnh 26-27 = 5,00m; Cạnh 27-25 = 10,02m; Cạnh 25-24 = 5,00m.

- Gia đình bà Trương Thị P, chị Phan Thị Hồng D1, chị Phan Thị Hồng Đ2, chị Phan Thị Hồng T1 và anh Phan Kỳ T2 được quyền quản lý, sử dụng thửa số 04, diện tích đất 181,5m^2, có có vị trí tại các điểm 14,13,19,16 và thửa số 10 diện tích đất 32,9m^2, có vị trí tại các điểm 5,24,25,6. Gia đình bà Trương Thị P, chị Phan Thị Hồng D1, chị Phan Thị Hồng Đ2, chị Phan Thị Hồng T1 và anh Phan Kỳ T2 với chị Trần Kim T6 là tiếp tục thực hiện chuyển nhượng quyền sử dụng đất và

công nhận quyền sử dụng đất theo đo đạc thực tế thửa số 04 đã chuyển nhượng cho bà Dương Thị Ú1, ông Trần Văn H1, có có vị trí tại các điểm 14,13,19,16 = 181,5m^2 nằm trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất bà Trần Thị B3 và thửa số 10 diện tích đất đã chuyển nhượng cho bà Dương Thị Ú1, có vị trí tại các điểm 5,24,25,6 = 32,9m^2 nằm trong hành lang an toàn giao thông. Cụ thể có các cạnh:

Cạnh 14-13 = 6,60m; Cạnh 13-19 = 28,00m giáp; Cạnh 19-16 = 6,60m; Cạnh 16-14 = 27,20m.

Cạnh 5-24 = 6,60m; Cạnh 24-25 = 5,00m; Cạnh 25-6 = 6,60m; Cạnh 6-5 = 5,00m.

- Gia đình bà Trương Thị P, chị Phan Thị Hồng D1, chị Phan Thị Hồng Đ2, chị Phan Thị Hồng T1 và anh Phan Kỳ T2 được quyền quản lý, sử dụng thửa số 02, diện tích đất 295,3m^2, có vị trí tại các điểm 15,14,16,17,18 và thửa số 01 diện tích đất 170,1m^2, có vị trí tại các điểm 1,2,3,4,5,6,7,8,9. Gia đình bà Trương Thị P, chị Phan Thị Hồng D1, chị Phan Thị Hồng Đ2, chị Phan Thị Hồng T1 và anh Phan Kỳ T2 với bà Nguyễn Thị Ú và ông Cao Văn G tiếp tục thực hiện hợp chuyển nhượng quyền sử dụng đất và công nhận quyền sử dụng đất theo đo đạc thực tế: Thửa số 02 diện tích đất bà P đã sang cho ông Cao Văn G và bà Nguyễn Thị Ú, có vị trí tại các điểm 15,14,16,17,18 = 295,3m^2 nằm trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất bà Trần Thị B3 và thửa số 01 diện tích đất đã chuyển nhượng cho ông Cao Văn G, bà Nguyễn Thị Ú, có vị trí tại các điểm 1,2,3,4,5,6,7,8,9 = 170,1m^2 nằm trong hành lang an toàn giao thông. Cụ thể có các cạnh:

Cạnh 15-14 = 13,10m; Cạnh 14-16 = 27,20m; Cạnh 16-17 = 11,00m; Cạnh 17-18 = 8,90m; Cạnh 18-15 = 13,90m.

Cạnh 1-2 = 2,00m; Cạnh 2-3 = 14,40m; Cạnh 3-4 = 10,30m; Cạnh 4-5 = 12,50m; Cạnh 5-6 =5,00m; Cạnh 6-7 = 11,50m; Cạnh 7-8 = 9,70m; Cạnh 8-9 = 8,90m; Cạnh 9-1 = 14,40m.

Các thửa đất tọa lạc ấp T, xã T, huyện A, tỉnh Kiên Giang, có vị trí cụ thể theo biên bản xem xét thẩm định tại chỗ của Tòa án nhân dân huyện An Biên ngày 12/7/2019 và Tờ trích đo địa chính số: TĐ 127-2019 ngày 19/10/2019 của Chi nhánh văn phòng đăng ký đất huyện A xác định thực tế từng thửa đất.

5. Đối với thửa số 03 diện tích 39,1m^2, tọa lạc ấp T, xã T, huyện A, tỉnh Kiên Giang không có nằm trong giấy chứng nhận QSD đất của bà Trần Thị B3 và các đương sự không có ai yêu cầu giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét, giải quyết.

Các đương sự được quyền liên hệ với cơ quan chức năng có thẩm quyền làm thủ tục điều chỉnh, đăng ký xin cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo đúng quy định của pháp luật.

Ủy ban nhân dân huyện A, Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện A và Chi nhánh V đăng ký đất đai huyện A, tỉnh Kiên Giang căn cứ vào bản án của Tòa án để thực hiện điều chỉnh hoặc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo đúng quy định của pháp luật.

6. Về án phí dân sự:

6.1 Án phí dân sự sơ thẩm:

Chị Phan Duy L phải chịu án phí trên phần diện tích đất mà chị được chia tính giá trị theo kết quả định giá là 17.998.920 đồng, làm tròn 17.999.000 đồng, được khấu trừ số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 200.000 đồng (Hai trăm nghìn đồng), theo lai thu số 01600 ngày 22/10/2014 của Chi cục thi hành án dân sự huyện An Biên, tỉnh Kiên Giang. Chị Phan Duy L tiếp tục nộp thêm số tiền 17.799.000 đồng (Mười bảy triệu bảy trăm chín mươi chín nghìn đồng).

Bà Trương Thị P, chị Phan Thị Hồng D1, chị Phan Thị Hồng Đ2, chị Phan Thị Hồng T1 và anh Phan Kỳ Trân L3 phải chịu án phí trên phần diện tích đất được chia tính giá trị theo kết quả định giá là 17.540.470 đồng, làm tròn 17.540.000 đồng, được khấu trừ tiền tạm ứng án phí đã nộp là 1.057.000đ (Một triệu không trăm năm mươi bảy nghìn đồng, do bà Trương Thị P nộp), theo lai thu số 0001120 ngày 08/9/2015 của Chi cục thi hành án dân sự huyện An Biên, tỉnh Kiên Giang. Như vậy, bà Trương Thị P, chị Phan Thị Hồng D1, chị Phan Thị Hồng Đ2, chị Phan Thị Hồng T1 và anh Phan Kỳ T2 còn phải nộp thêm số tiền án phí là 16.483.000đ (Mười sáu triệu bốn trăm tám mươi ba nghìn đồng).

Bà Dương Thị Ú1 không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm. Hoàn trả lại cho số tiền tạm ứng án phí đã nộp (do ông Trần Văn H4 nộp thay), cho những người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của bà Dương Thị Ú1, tổng số tiền là 200.000đ (Hai trăm nghìn đồng), theo lai thu số 07548 ngày 31/3/2015 của Chi cục thi hành án dân sự huyện An Biên, tỉnh Kiên Giang.

Hoàn trả lại cho bà Nguyễn Thị Ú, ông Cao Văn G số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 200.000đ (Hai trăm nghìn đồng, do ông Phan Thanh C2 nộp thay), theo lai thu số 07326 ngày 05/02/2015 của Chi cục thi hành án dân sự huyện An Biên, tỉnh Kiên Giang.

Hoàn trả lại cho anh Hình Văn T7, chị Quách Thị Đ3 số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000 đ (Ba trăm nghìn đồng, do ông Trần Văn Đ4 nộp thay), theo lai thu số 0001940 ngày 08/7/2019 của Chi cục thi hành án dân sự huyện An Biên, tỉnh Kiên Giang.

6.2. Án phí dân sự phúc thẩm: Chị Phan Duy L không phải chịu. Hoàn trả lại cho chị Phan Duy L số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng, do bà Phan Thị Kim C3 nộp thay), theo lai thu số 0004909 ngày 01/8/2022 của Chi cục thi hành án dân sự huyện An Biên, tỉnh Kiên Giang.

7. Chi phí tố tụng khác:

7.1. Chi phí xem xét thẩm định tại chỗ: Tổng số tiền 9.796.000 đồng. Trong đó theo hóa đơn giá trị gia tăng số: 0038861 ngày 17/11/2017 của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện A, tỉnh Kiên Giang với số tiền 3.988.000đ (Ba triệu chín trăm tám mươi tám nghìn đồng) do chị Phan Duy L đã nộp và hóa đơn giá trị gia tăng số: 0000361 ngày 29/10/2019 của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai

huyện A, tỉnh Kiên Giang với số tiền 5.808.000đ (Năm triệu tám trăm lẽ tám nghìn đồng) do anh Hình Văn T7 và bà Quách Thị Đ3 đã nộp.

Chị Phan Duy L phải chịu 4.898.000 đồng. Chị Phan Duy L đã nộp 3.988.000 đồng, có trách nhiệm nộp thêm 910.000 đồng. Nhưng do anh Hình Văn T7 và chị Quách Thị Đ3 đã nộp số tiền 910.000 đồng nên chị Phan Duy L có trách nhiệm trả lại số tiền 910.000 đồng cho anh Hình Văn T7 và chị Quách Thị Đ3.

Bà Trương Thị P, chị Phan Thị Hồng D1, chị Phan Thị Hồng Đ2, chị Phan Thị Hồng T1 và anh Phan Kỳ Trân L3 phải chịu 4.898.000 đồng. Nhưng do anh Hình Văn T7 và chị Quách Thị Đ3 đã nộp số tiền 4.898.000 đồng nên bà Trương Thị P, chị Phan Thị Hồng D1, chị Phan Thị Hồng Đ2, chị Phan Thị Hồng T1 và anh Phan Kỳ Trân L3 có trách nhiệm trả lại số tiền 4.898.000 đồng cho anh Hình Văn T7 và chị Quách Thị Đ3.

7.2. Chi phí định giá: Tổng số tiền 11.495.000 đồng (Mười một triệu bốn trăm chín mươi lăm nghìn đồng). Trong đó, theo hóa đơn giá trị gia tăng số 0000180 ngày 26/12/2018 của Công ty TNHH T13 với số tiền 3.179.000đ (Ba triệu một trăm bảy mươi chín ngàn đồng), do chị Phan Duy L đã nộp và hóa đơn giá trị gia tăng số: 0000183 ngày 22/01/2021 của Công ty TNHH T12 với số tiền 8.316.000đ (bốn triệu ba trăm mười sáu nghìn đồng) do anh Hình Văn T7, bà Quách Thị Đ3 đã nộp.

Chị Phan Duy L phải chịu 5.747.500 đồng. Chị Phan Duy L đã nộp 3.179.000 đồng, có trách nhiệm nộp thêm 2.568.500 đồng. Nhưng do anh Hình Văn T7 và chị Quách Thị Đ3 đã nộp số tiền 2.568.500 đồng nên chị Phan Duy L có trách nhiệm trả lại số tiền 2.568.500 đồng cho anh Hình Văn T7 và chị Quách Thị Đ3.

Bà Trương Thị P, chị Phan Thị Hồng D1, chị Phan Thị Hồng Đ2, chị Phan Thị Hồng T1 và anh Phan Kỳ Trân L3 phải chịu 5.747.500 đồng. Nhưng do anh Hình Văn T7 và chị Quách Thị Đ3 đã nộp số tiền 5.747.500 đồng nên bà Trương Thị P, chị Phan Thị Hồng D1, chị Phan Thị Hồng Đ2, chị Phan Thị Hồng T1 và anh Phan Kỳ Trân L3 có trách nhiệm trả lại số tiền 5.747.500 đồng cho anh Hình Văn T7 và chị Quách Thị Đ3.

Kể từ ngày bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật, người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án, nếu người phải thi hành án chậm trả số tiền nêu trên, thì người phải thi hành án còn phải trả cho người được thi hành án số tiền lãi theo mức lãi suất được quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự 2015.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự sửa đổi, bổ sung thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự sửa đổi, bổ sung; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự sửa đổi, bổ sung.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:
- VKSND tỉnh Kiên Giang;
- TAND huyện An Biên;
- THA dân sự huyện An Biên;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án./.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN-CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

(Đã ký và đóng dấu)

Nguyễn Thị Nhiên